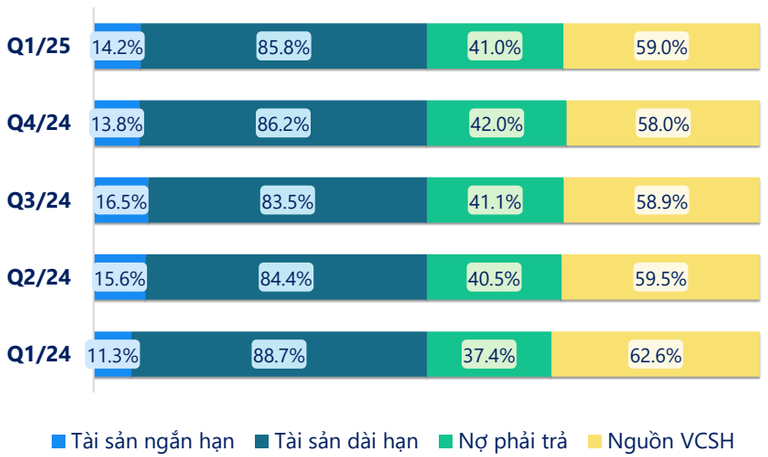
FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,640
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
SL cổ phiếu LH	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
P/E	12.6
EPS	1,114

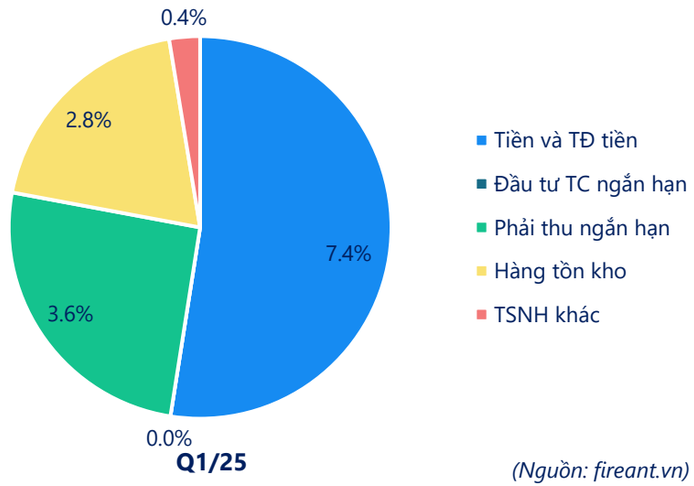
	YTD	1T	3T	6T
NQN	1.4%	-3.4%	1.4%	1.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



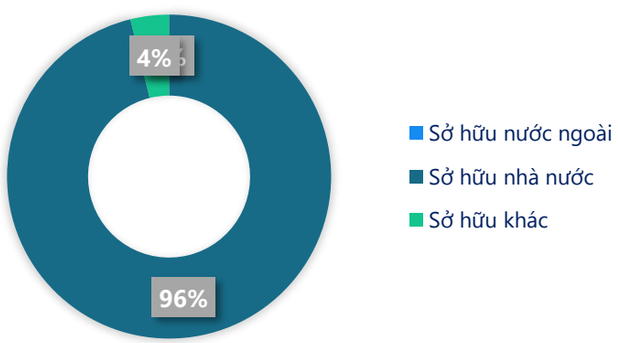
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



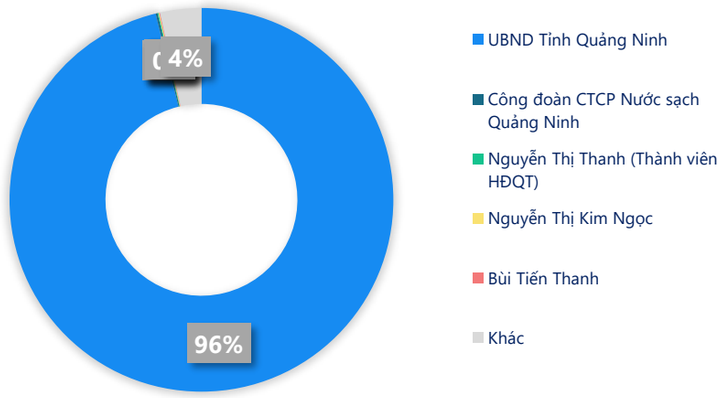
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



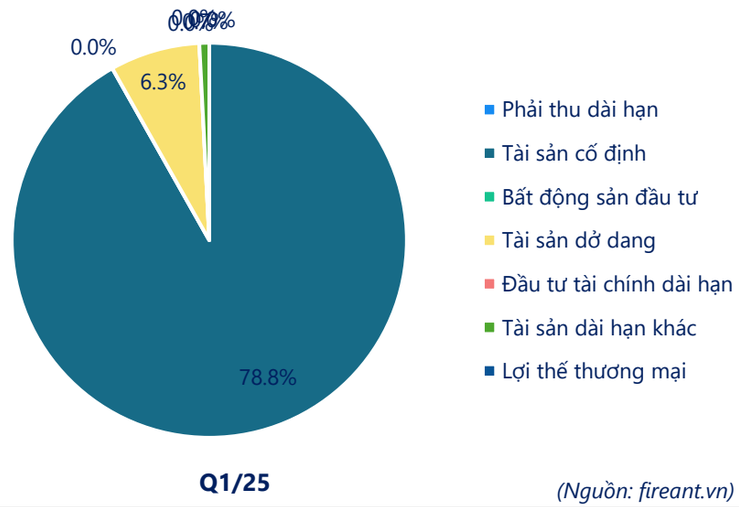
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

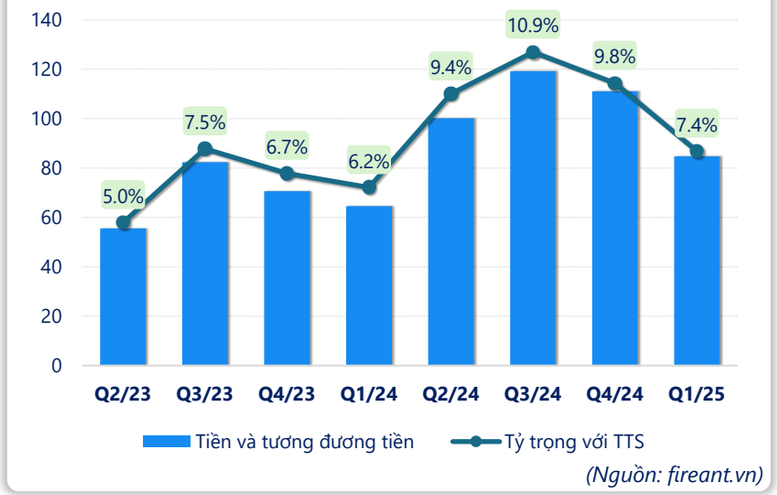


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

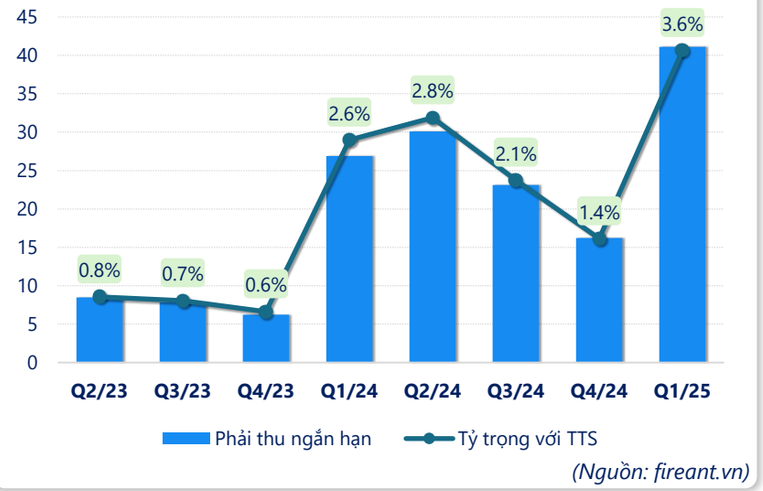
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Tiền và tương đương tiền



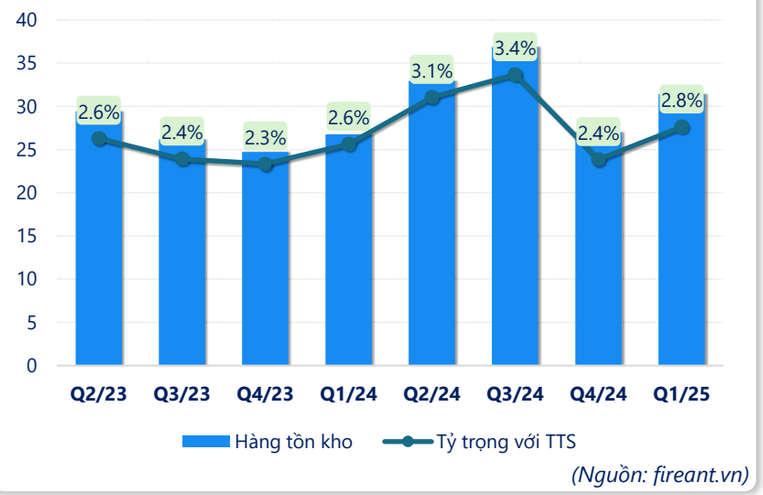
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



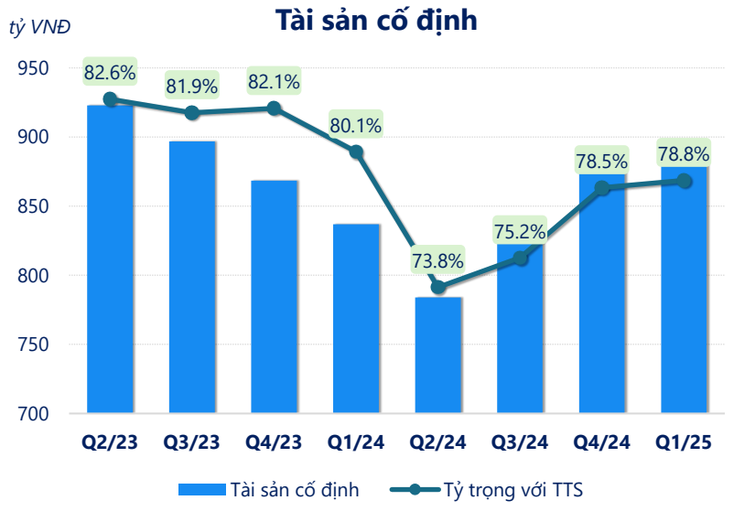
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



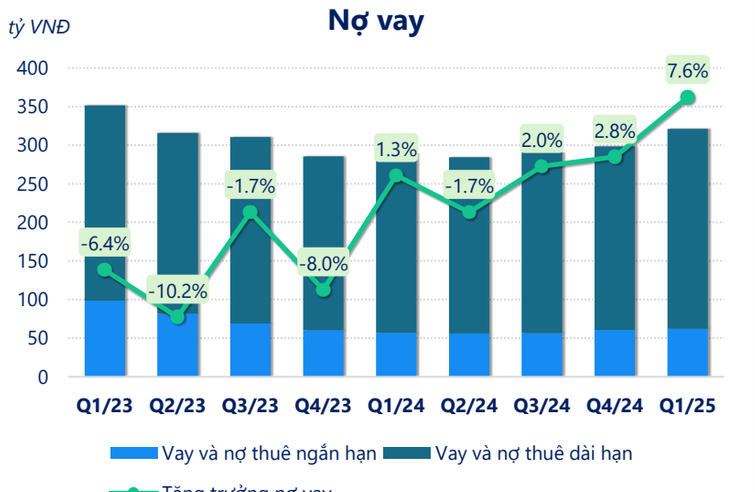
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



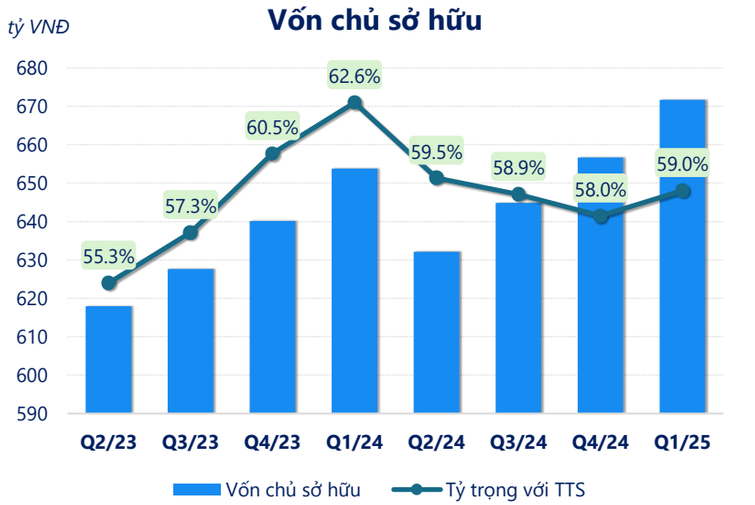
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

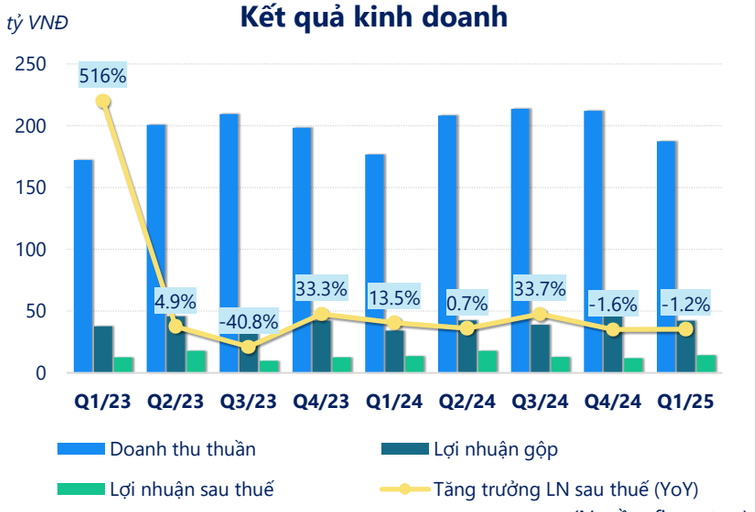
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

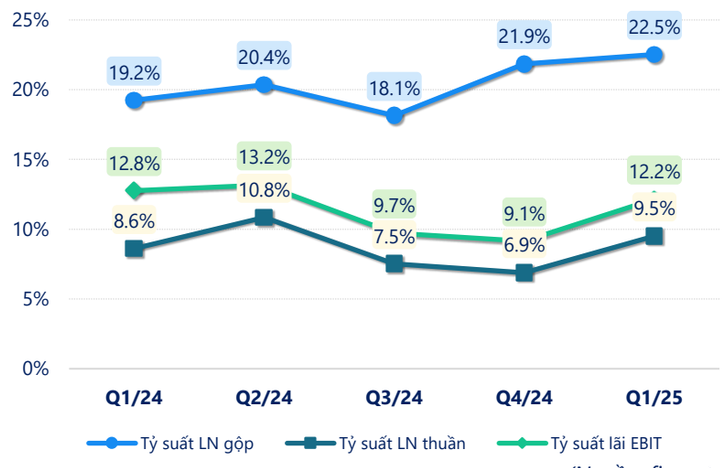
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Kết quả kinh doanh



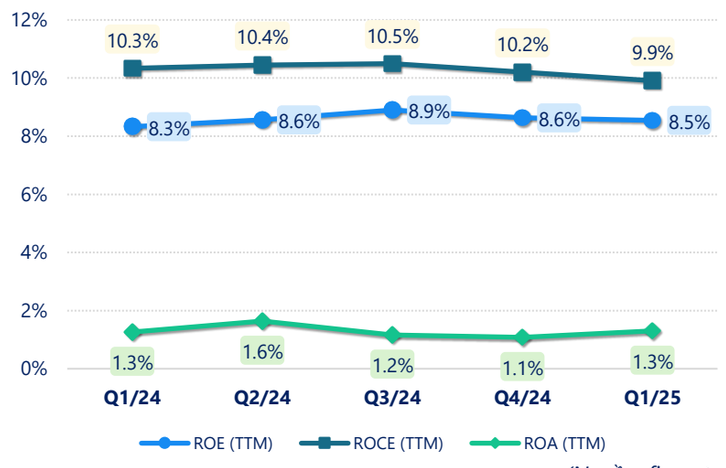
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



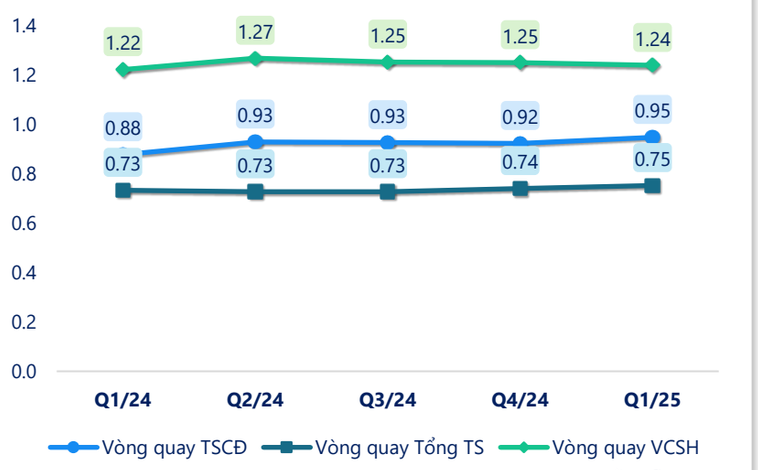
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



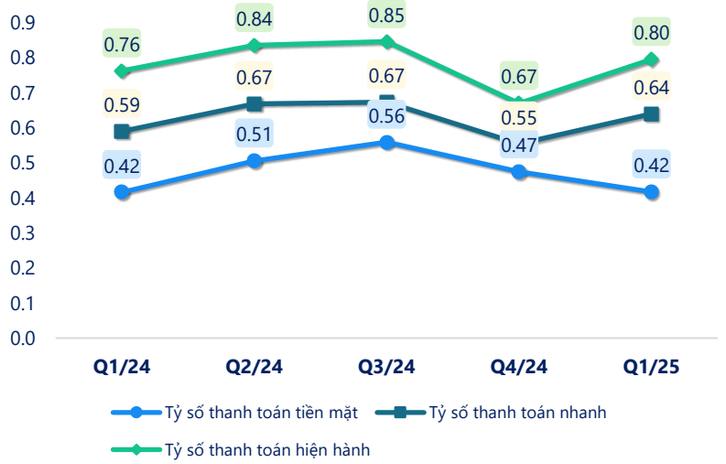
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



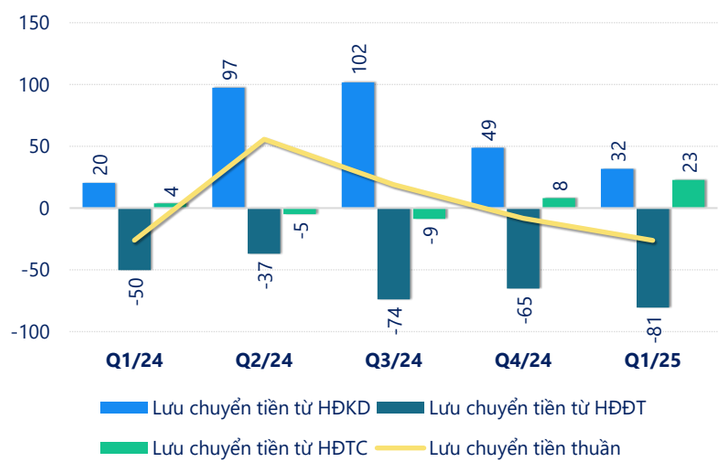
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,138**	**1,131**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	161	155	4.5%
Tiền và tương đương tiền	84.7	111	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	41.1	14.3	187%
Hàng tồn kho	31.4	26.9	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.20	2.39	75.5%
Tài sản dài hạn	**976**	**976**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	897	889	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	71.9	79.0	-9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.89**	**8.32**	**-5.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	473	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**203**	**232**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.2	61.3	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.2	69.6	0.9%
Nợ dài hạn	263	241	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	259	237	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**672**	**658**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**672**	**658**	**2.2%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	177	208	214	212	187
Giá vốn hàng bán	143	166	175	166	145
Lợi nhuận gộp	34.0	42.4	38.8	46.4	42.2
Doanh thu HĐTC	0.11	0.15	0.21	0.71	0.23
Chi phí TC	5.46	4.98	4.80	4.93	5.03
Chi phí lãi vay	5.46	4.98	4.80	4.93	5.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.02	0.02	0.02	0.02
Chi phí QLDN	13.5	15.0	18.1	27.5	19.6
LN thuần từ HĐKD	15.2	22.6	16.1	14.6	17.8
Lợi nhuận khác	1.89	-0.15	-0.11	-0.12	-0.08
LN trước thuế	17.1	22.4	16.0	14.5	17.7
Lợi nhuận sau thuế	13.5	17.9	12.7	11.8	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	17.9	12.7	11.8	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	97.5	102	48.8	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-36.9	-73.9	-65.1	-80.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.69	-4.88	-8.66	8.08	22.7
Tiền đầu kỳ	70.6	44.5	100	119	111
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.1**	**55.6**	**19.0**	**-8.18**	**-26.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.5	100	119	111	84.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic